

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2025/DS-ST

Ngày: 29-4-2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhận dân:

1. Ông Lê Thành Đông
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Ông Đào Văn Trong – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 537/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2025/QĐST-DS ngày 11/4/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị S, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S là ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 12/4/2024.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị N (Bùi Thị Cẩm N), sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Ngọc A, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông H, bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông A vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đoàn Thị S là ông Nguyễn Thanh H có đơn yêu cầu giải quyết nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày:

Ngày 15/6/2022, bà N có mua của bà S 290 cây trà, giá là 5.000 đồng/cây, thành tiền là 1.450.000 đồng nhưng bà N tính và trả bà S số tiền là 240.000 đồng. Bà S có thông báo cho bà N biết việc tính tiền nhầm nêu trên thì bà N có cam kết trả thêm cho bà S số tiền 1.210.000 đồng. Việc cam kết chỉ nói miệng không có lập biên bản.

Ngày 04/11/2022, bà S tiếp tục bán trà cho bà N với số tiền là 25.300.000 đồng. Do bà N không có tiền trả 01 lần nên bà N lập giấy nợ thiếu bà S số tiền 25.300.000 đồng, mỗi tháng bà N trả 1.500.000 đồng. Bắt đầu trả tiền vào ngày 04/12/2022 cho đến khi trả hết nợ. Bà N có trả cho bà S được 08 tháng với số tiền là 12.000.000 đồng. Sau đó, bà N ngưng không trả nữa. Bà S đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà N tiếp tục trả nợ nhưng bà N né tránh. Hiện nay bà N còn nợ bà S số tiền tổng cộng là 14.510.000 đồng. Bà N mua bán trà nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu bà N và ông A có trách nhiệm liên đới trả cho bà S số tiền nợ nêu trên và tiền lãi đến ngày Tòa án giải quyết vụ án. Tạm tính từ ngày 05/9/2023 đến ngày 05/11/2024 là 14.510.000 đồng x 0,83%/tháng x 14 tháng = 1.686.000 đồng.

Bị đơn bà Bùi Thị Cẩm N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng bà có lời khai: Chồng bà là ông Phạm Ngọc A có mua bán cây trà với bà Đoàn Thị S. Do làm ăn không thuận lợi nên ông A còn nợ bà S số tiền 25.300.000 đồng. Sau đó bà có viết giấy nhận nợ cho bà S thay cho ông A số tiền nêu trên và hứa hàng tháng trả cho bà S 1.500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Bà đã trả được cho bà S 8 tháng với số tiền là 12.000.000 đồng nên còn nợ lại là 13.300.000 đồng. Đối với số tiền mua trà tính thiếu là 1.210.000 đồng thì bà không biết.

Nay bà và ông A đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho bà S số tiền còn nợ là 13.300.000 đồng và không tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc A đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng ông vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị S.

Buộc bà Bùi Thị Cẩm N, ông Phạm Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả cho

bà Đoàn Thị S số tiền nợ là 13.300.000 đồng. Ghi nhận bà S không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà S về việc yêu cầu bà N, ông A có trách nhiệm trả số tiền nợ 1.210.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà S khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Cẩm N, ông Phạm Ngọc A, cùng cư trú tại ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre trả tiền nợ mua bán cây tràm là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh H và bị đơn bà Bùi Thị Cẩm N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà N, ông A là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Bà S yêu cầu bà N, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 14.510.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 05/11/2024 là 1.686.000 đồng. Theo đó, bà S cho rằng do bà N vi phạm thỏa thuận trả nợ nên phát sinh tranh chấp.

[2.2] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy viết tay thể hiện nội dung: “Tôi N (vợ anh D). Tôi thiếu bà Đoàn Thị S với số tiền là 25.300.000 đồng, tôi trả tiền hàng tháng 1.500.000 đồng. Tôi hứa sai lời tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Hôm nay, ngày 04/11/2022, bắt đầu trả tiền vào ngày 04/12/2022”. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 29/4/2025, bà N thừa nhận bà có viết giấy nhận nợ thay cho ông A số tiền 25.300.000 đồng. Bà đã trả cho bà S được số tiền 12.000.000 đồng nên còn nợ lại 13.300.000 đồng và đồng ý trả cho bà S số tiền này. Điều này phù hợp với lời trình bày của bà S là bà N đã trả cho bà được số tiền 12.000.000 đồng nên có căn cứ xác định bà N có mua bán cây tràm với bà S và còn nợ bà S số tiền còn lại là 13.300.000 đồng. Vì vậy, bà S yêu cầu bà N có trách nhiệm trả số tiền nợ nêu trên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận bà S không yêu cầu tính lãi suất với số tiền nêu trên.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới: Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn G thì bà N, ông A có đăng ký kết hôn. Việc bà N, ông A mua bán tràm nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Đồng thời, bà N có ý kiến đồng ý liên đới cùng ông A trả cho bà S số tiền nợ 13.300.000 đồng nên bà S yêu cầu ông A có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả nợ là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà S có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bà N, ông A

có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ mua bán cây tràm do tính thiếu với số tiền là 1.210.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận nên bà N, ông A phải chịu án phí theo quy định là $13.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 665.000 \text{ đồng}$. Bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị S về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bà Bùi Thị Cẩm N, ông Phạm Ngọc A.

Buộc bà Bùi Thị Cẩm N, ông Phạm Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị S số tiền nợ là 13.300.000đ (Mười ba triệu ba trăm nghìn đồng).

Ghi nhận việc bà Đoàn Thị S không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị S về việc yêu cầu bà Bùi Thị Cẩm N, ông Phạm Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 1.210.000đ (Một triệu hai trăm mười nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Cẩm N, ông Phạm Ngọc A phải chịu số tiền 665.000đ (Sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Bà Đoàn Thị S được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang